Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Ký ngày: 29/12/2018 11:20:40

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn trăm bảy mươi mốt (471) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên	
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Luân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2018
Ông Đinh Viết Duy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2018
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Trí	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2018
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Phẩm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Quyền Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2018
Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2018
Ông Trần Quốc Trí	Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Trần Quốc Trí
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 12 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61183992/20242753-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 12 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.799.699.101.991**	**12.916.349.825.588**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***492.079.830.667***	***292.371.319.351***
111	1. Tiền		459.271.022.774	292.227.797.476
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.808.807.893	143.521.875
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***270.387.032***	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		270.387.032	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.118.733.369.445***	***1.980.480.016.047***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.650.639.947.525	1.147.610.010.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	296.532.254.907	501.517.128.689
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	3.660.295.900	25.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	175.861.343.972	312.714.156.427
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.960.472.859)	(6.761.279.910)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***6.606.994.466.635***	***8.871.078.567.586***
141	1. Hàng tồn kho		6.647.686.173.500	8.898.028.802.451
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.691.706.865)	(26.950.234.865)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.581.621.048.212***	***1.772.419.922.604***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	97.836.059.166	109.041.648.878
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	1.453.616.036.730	1.663.363.850.523
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	30.168.952.316	14.423.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.455.122.959.627**	**8.675.084.741.950**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***202.370.220.436***	***1.458.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	202.370.220.436	1.458.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***8.124.639.435.592***	***6.760.466.142.666***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.671.670.211.535	6.396.829.534.741
222	Nguyên giá		11.563.782.152.097	9.400.950.244.633
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.892.111.940.562)	(3.004.120.709.892)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	140.153.363.491	79.990.575.402
225	Nguyên giá		236.206.835.834	156.586.057.440
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(96.053.472.343)	(76.595.482.038)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	312.815.860.566	283.646.032.523
228	Nguyên giá		355.069.152.380	316.828.687.046
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.253.291.814)	(33.182.654.523)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.512.774.341.255***	***1.333.535.754.767***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.512.774.341.255	1.333.535.754.767
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***98.957.678.001***	***90.969.102.467***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		36.357.678.001	44.369.102.467
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		62.600.000.000	46.600.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***516.381.284.343***	***488.655.742.050***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	475.698.024.116	412.307.081.315
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	40.683.260.227	64.981.164.590
269	3. Lợi thế thương mại		-	11.367.496.145
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**21.254.822.061.618**	**21.591.434.567.538**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**16.103.196.342.693**	**16.421.632.634.853**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***12.637.507.361.815***	***13.580.882.559.142***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.066.621.824.454	3.635.809.978.792
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	141.297.692.947	417.629.817.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	61.518.263.658	167.199.725.948
314	4. Phải trả người lao động		85.096.650.336	105.069.186.683
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	148.220.024.270	101.223.708.394
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	213.415.952.496	77.593.435.079
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	10.879.859.929.887	9.015.062.474.063
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.477.023.767	61.294.232.467
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.465.688.980.878***	***2.840.750.075.711***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	3.461.976.547.378	2.835.803.760.461
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		3.712.433.500	4.946.315.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.151.625.718.925**	**5.169.801.932.685**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23.1***	***5.151.625.718.925***	***5.169.801.932.685***
411	1. Vốn cổ phần		3.849.903.280.000	3.499.966.830.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*3.849.903.280.000*	*3.499.966.830.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		151.583.183.521	151.583.183.521
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.343.000.000)	-
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		60.509.750.556	34.535.741.195
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.055.058.327.742	1.446.534.555.355
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*645.824.289.820*	*114.870.643.184*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*409.234.037.922*	*1.331.663.912.171*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.3	35.914.177.106	37.181.622.614
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**21.254.822.061.618**	**21.591.434.567.538**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Quốc Trí
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**34.570.344.557.164**	**26.336.984.183.123**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	24.1	**(128.915.208.903)**	**(187.939.347.844)**
10	**3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24.1	**34.441.429.348.261**	**26.149.044.835.279**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**(30.464.290.088.385)**	**(21.730.791.206.018)**
20	**5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.977.139.259.876**	**4.418.253.629.261**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	24.2	**179.498.893.481**	**53.912.840.001**
22	**7. Chi phí tài chính**	26	**(970.732.705.902)**	**(589.176.690.666)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(811.669.226.449)*	*(482.275.637.847)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**		**514.000.092**	**-**
25	**9. Chi phí bán hàng**	27	**(1.816.042.397.184)**	**(1.512.517.323.076)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	27	**(895.579.880.506)**	**(801.479.758.048)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**474.797.169.857**	**1.568.992.697.472**
31	**12. Thu nhập khác**	28	**56.900.222.229**	**78.166.099.473**
32	**13. Chi phí khác**		**(2.512.931.184)**	**(4.519.323.205)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**54.387.291.045**	**73.646.776.268**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**529.184.460.902**	**1.642.639.473.740**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	30.1	**(95.720.855.600)**	**(281.166.867.134)**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	30.3	**(24.297.904.363)**	**(29.823.152.049)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**409.165.700.939**	**1.331.649.454.557**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**409.234.037.922**	**1.331.663.912.171**
62	**20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(68.336.983)**	**(14.457.614)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	23.5	1.090	3.561
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	23.5	1.090	3.561

Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Quốc Trí
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**529.184.460.902**	**1.642.639.473.740**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	11, 12, 13	1.019.509.865.101	705.280.876.622
03	Các khoản dự phòng		(22.226.292.468)	21.765.234.299
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		51.970.945.978	7.247.689.692
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(120.258.368.345)	(23.207.483.003)
06	Chi phí lãi vay	26	811.669.226.449	482.275.637.847
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.269.849.837.617**	**2.836.001.429.197**
09	Tăng các khoản phải thu		(182.952.388.012)	(1.940.119.982.438)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		2.250.342.628.951	(4.062.359.549.579)
11	Giảm (tăng) các khoản phải trả		(2.703.521.975.220)	1.990.194.619.701
12	Tăng chi phí trả trước		(52.185.353.089)	(104.000.439.171)
14	Tiền lãi vay đã trả		(808.818.426.065)	(470.782.599.301)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(178.069.805.583)	(340.323.719.741)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(94.659.631.874)	(82.041.727.870)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**499.984.886.725**	**(2.173.431.969.202)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(2.723.711.086.859)	(4.016.935.385.411)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		171.567.456.975	49.677.813.863
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.430.682.932)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		29.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.672.266.449)	(27.450.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		155.996.581.583	-
27	Tiền lãi đã nhận		5.714.196.627	700.711.525
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(2.393.535.801.055)**	**(3.994.006.860.023)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	34.601.710.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(1.343.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	22	33.803.434.049.477	27.410.327.886.870
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(31.308.401.099.488)	(21.212.709.164.619)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	22	(47.505.770.325)	(147.033.010.824)
36	Cổ tức đã trả	23.1	(350.060.974.500)	(196.362.984.225)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.096.123.205.164**	**5.888.824.437.202**
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm**		**202.572.290.834**	**(278.614.392.023)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**5**	**292.371.319.351**	**576.620.705.083**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.863.779.518)	(5.634.993.709)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**492.079.830.667**	**292.371.319.351**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Quốc Trí
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn trăm bảy mươi mốt (471) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 7.062 (30 tháng 9 năm 2017: 8.200).

Cơ cấu tổ chức

Tập đoàn bao gồm Công ty và 15 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen ("HSS")

  HSS là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSS tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HSS trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSS (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen ("HSBM")

  HSBM là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3500786179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBM trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSBM (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định ("HSBD")

  HSBD là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101425750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBD tọa lạc tại Lô A1.1 và TT 6.2 & 7 Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBD trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSBD (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải & Cơ khí Hoa Sen ("HTME")

  HTME là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HTME tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HTME trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HTME (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An ("HSNA")

  HSNA là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901788319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSNA tọa lạc tại Lô CN 1-8 Khu Công nghiệp Đông Hồi, Xã Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNA trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNA (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam ("HSHN")

  HSHN là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0700759219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 15 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSHN tọa lạc tại Cụm Công Nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Hoạt động chính của HSHN trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSHN (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhơn Hội – Bình Định ("HSNH")

  HSNH là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101453370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 11 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSNH tọa lạc tại Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNH trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp bằng kim loại.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNH (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái ("HSYB")

  HSYB là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 5200861319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSYB tọa lạc tại Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Hoạt động chính của HSYB trong năm hiện tại là kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu Trung tâm Thương mại.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu và 70% quyền biểu quyết trong HSYB (30 tháng 9 năm 2017: 70%).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- Công ty TNHH Một Thành viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSRE")

  HSRE là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607960 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSRE tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính đăng ký của HSRE là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSRE (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Xi Măng Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSCC")

  HSCC là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSCC tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính đăng ký của HSCC là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSCC (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSIP")

  HSIP là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSIP tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính đăng ký của HSIP là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSIP (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSSP")

  HSSP là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSSP tọa lạc tại Thôn Thương Diêm 2, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính đăng ký của HSSP là đầu tư cảng sông, cảng biển.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSSP (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận ("HSIC")

  HSIC là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4500607953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSIC tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính đăng ký của HSIC là sản xuất sắt, thép và gang.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSIC (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Phú Mỹ ("HSPM")

  HSPM là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502313442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016. Trụ sở đăng ký của HSPM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của HSPM là sản xuất các sản phẩm thép dùng cho vật liệu xây dựng và tiêu dùng.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSPM (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

- Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái ("HSYB-LTD")

  HSYB-LTD là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 5200870602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 6 tháng 1 năm 2017. Trụ sở đăng ký của HSYB-LTD tọa lạc tại Thôn Đồng Danh, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của HSYB-LTD là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSYB-LTD (30 tháng 9 năm 2017: 100%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.837.808.259.824 VND vào ngày 30 tháng 9 năm 2018. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động liên tục hay không của Tập đoàn phụ thuộc vào việc Tập đoàn có lợi nhuận cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính của các tổ chức tín dụng và các cổ đông lớn.

Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các kế hoạch tái cấu trúc để cải thiện tính hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cũng như tiếp tục tìm thêm các nguồn tài chính cần thiết. Cổ đông lớn nhất của Tập Đoàn đã đồng ý tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính khi cần thiết để Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn. Cổ đông này cũng cam kết sẽ không chuyển nhượng khoản đầu tư (trực tiếp và gián tiếp) vào Tập đoàn cho bên thứ ba trong vòng mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Vì vậy, báo cáo tài chính đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.6 *Cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất biến động trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn nhận chuyển nhượng hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không được trích hao mòn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	14 - 55 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và hàng năm Tập đoàn thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm mục đích từ thiện, nhân đạo và các mục đích phát triển cộng đồng, không vì mục đích lợi nhuận; và chi thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và chi phát sinh khác trong hoạt động của Hội đồng quản trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê tài sản

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp) cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG VÀ MẤT QUYỀN KIỂM SOÁT TRONG CÔNG TY CON TRONG NĂM

Chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát trong Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Du Long ("HSDL")

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 55% sở hữu của Tập đoàn trong HSDL cho các cá nhân và công ty với tổng giá chuyển nhượng là 13.585.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong HSDL giảm từ 100% xuống còn 45% và HSDL trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Khoản lỗ từ việc giảm tỷ lệ sở hữu này là 1.989.311.825 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	49.171.111.805	14.395.109.469
Tiền gửi ngân hàng	409.373.357.409	276.984.603.292
Tiền đang chuyển	726.553.560	848.084.715
Các khoản tương đương tiền *(*)*	32.808.807.893	143.521.875
TỔNG CỘNG	**492.079.830.667**	**292.371.319.351**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	1.650.385.760.846	1.147.125.365.606
Abhay Ispat India Pvt. Ltd	*184.860.820.705*	-
Khác	*1.465.524.940.141*	*1.147.125.365.606*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	254.186.679	484.645.235
TỔNG CỘNG	**1.650.639.947.525**	**1.147.610.010.841**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.320.472.859)	(6.021.279.910)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.644.319.474.666**	**1.141.588.730.931**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Trường Sa Việt Nam	*49.006.592.130*	*31.498.717.105*
Khác	*247.525.662.777*	*470.018.411.584*
TỔNG CỘNG	**296.532.254.907**	**501.517.128.689**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**175.861.343.972**	**312.714.156.427**
Tạm ứng để mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
Tạm ứng cho nhân viên	28.855.016.820	27.744.442.409
Thanh lý công ty liên kết	15.665.290.474	-
Đặt cọc	7.440.429.000	139.310.128.600
Phải thu bồi thường	-	31.520.000.000
Bồi thường và giải phóng mặt bằng	20.000.000.000	20.000.000.000
Khác	13.717.380.678	3.956.358.418
Dài hạn	**202.370.220.436**	**1.458.000.000**
Đặt cọc thuê mặt bằng	202.093.222.150	-
Ký quỹ dài hạn	276.998.286	1.458.000.000
TỔNG CỘNG	**378.231.564.408**	**314.172.156.427**
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(1.640.000.000)	(740.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**376.591.564.408**	**313.432.156.427**
Trong đó:		
Các bên khác	*284.705.531.763*	*222.724.725.182*
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*91.886.032.645*	*90.183.227.000*

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu	3.138.626.504.785	2.785.840.233.964
Thành phẩm	2.094.837.111.880	2.111.432.921.511
Hàng mua đang đi đường	58.359.200.302	2.582.630.028.127
Hàng hóa	593.241.574.702	690.583.566.046
Công cụ, dụng cụ	762.604.260.869	727.542.052.803
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.520.962	-
TỔNG CỘNG	**6.647.686.173.500**	**8.898.028.802.451**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.691.706.865)	(26.950.234.865)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.606.994.466.635**	**8.871.078.567.586**

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã dùng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 2.774.903.226.238 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**97.836.059.166**	**109.041.648.878**
Chi phí quảng cáo	26.546.794.453	27.486.428.721
Chi phí thuê nhà xưởng, mặt bằng	25.738.770.696	21.096.714.881
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.823.742.673	31.879.306.315
Chi phí sửa chữa	4.776.883.774	9.816.289.531
Chi phí tư vấn	2.765.970.828	5.022.641.070
Chi phí bảo hiểm	2.346.408.633	1.822.964.857
Khác	12.837.488.109	11.917.303.503
Dài hạn	**475.698.024.116**	**412.307.081.315**
Chi phí công cụ, dụng cụ	167.262.012.258	132.158.152.780
Chi phí thuê nhà xưởng, mặt bằng	117.850.134.718	130.330.964.983
Chi phí san lấp mặt bằng	79.954.996.131	81.632.371.044
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	47.956.945.821	25.377.730.855
Chi phí sửa chữa	38.556.758.182	21.983.972.896
Khác	24.117.177.006	20.823.888.757
TỔNG CỘNG	**573.534.083.282**	**521.348.730.193**

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An	-	25.000.000.000
Bên khác	-	400.000.000
Bên liên quan*(Thuyết minh số 31)*	3.660.295.900	-
TỔNG CỘNG	**3.660.295.900**	**25.400.000.000**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.586.933.181.908	7.215.624.777.163	535.209.326.578	39.176.631.594	24.006.327.390	9.400.950.244.633
Mua mới trong năm	7.593.116.559	158.869.449.407	23.117.332.631	27.235.056.996	325.868.351	217.140.823.944
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	475.011.889.949	1.623.962.482.097	21.474.599.928	17.764.892.742	2.032.223.364	2.140.246.088.080
Mua lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	46.358.692.169	-	-	-	46.358.692.169
Thanh lý, nhượng bán	(7.830.592.579)	(109.800.072.370)	(103.461.932.049)	(19.715.863.913)	(105.235.818)	(240.913.696.729)
Số cuối năm	2.061.707.595.837	8.935.015.328.466	476.339.327.088	64.460.717.419	26.259.183.287	11.563.782.152.097
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*92.247.652.983*	*600.058.716.296*	*23.431.418.049*	*2.105.761.229*	*6.807.413.776*	*724.650.962.333*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(366.965.222.205)	(2.436.732.889.425)	(167.616.905.033)	(14.525.670.410)	(18.280.022.819)	(3.004.120.709.892)
Khấu hao trong năm	(94.918.796.810)	(809.137.150.046)	(57.845.406.706)	(9.154.773.280)	(2.380.138.179)	(973.436.265.021)
Mua lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	(16.897.479.726)	-	-	-	(16.897.479.726)
Thanh lý, nhượng bán	6.286.422.372	55.947.098.932	38.676.575.120	1.327.181.835	105.235.818	102.342.514.077
Số cuối năm	(455.597.596.643)	(3.206.820.420.265)	(186.785.736.619)	(22.353.261.855)	(20.554.925.180)	(3.892.111.940.562)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.219.967.959.703	4.778.891.887.738	367.592.421.545	24.650.961.184	5.726.304.571	6.396.829.534.741
Số cuối năm	1.606.109.999.194	5.728.194.908.201	289.553.590.469	42.107.455.564	5.704.258.107	7.671.670.211.535
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	*1.382.799.204.361*	*4.784.062.954.037*	*196.112.145.655*	*10.825.242.316*	*2.166.421.284*	*6.375.965.967.653*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	148.452.966.532	8.133.090.908	-	156.586.057.440
Thuê trong năm	43.211.335.189	64.131.771.738	18.636.363.636	125.979.470.563
Mua lại tài sản	(46.358.692.169)	-	-	(46.358.692.169)
Số cuối năm	145.305.609.552	72.264.862.646	18.636.363.636	236.206.835.834
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(74.148.478.086)	(2.447.003.952)	-	(76.595.482.038)
Khấu hao trong năm	(30.368.757.978)	(5.777.372.078)	(209.339.975)	(36.355.470.031)
Mua lại tài sản	16.897.479.726	-	-	16.897.479.726
Số cuối năm	(87.619.756.338)	(8.224.376.030)	(209.339.975)	(96.053.472.343)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	74.304.488.446	5.686.086.956	-	79.990.575.402
Số cuối năm	57.685.853.214	64.040.486.616	18.427.023.661	140.153.363.491

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	314.715.532.265	2.113.154.781	316.828.687.046
Tăng trong năm	718.364.000	44.778.337.834	45.496.701.834
Thanh lý, nhượng bán	(7.256.236.500)	-	(7.256.236.500)
Số cuối năm	308.177.659.765	46.891.492.615	355.069.152.380
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*456.396.144*	*1.818.224.781*	*2.274.620.925*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(31.348.372.442)	(1.834.282.081)	(33.182.654.523)
Hao mòn trong năm	(3.461.715.847)	(6.256.414.202)	(9.718.130.049)
Thanh lý, nhượng bán	647.492.758	-	647.492.758
Số cuối năm	(34.162.595.531)	(8.090.696.283)	(42.253.291.814)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	283.367.159.823	278.872.700	283.646.032.523
Số cuối năm	274.015.064.234	38.800.796.332	312.815.860.566
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	*124.648.898.077*	-	*124.648.898.077*

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm tài sản cố định	980.184.817.070	623.945.764.106
Chi phí xây dựng	482.286.640.081	661.097.249.383
Giải phóng mặt bằng	38.794.072.000	39.110.838.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.198.877.595	8.540.174.075
Khác	3.309.934.509	841.729.203
TỔNG CỘNG	**1.512.774.341.255**	**1.333.535.754.767**

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là khoảng 25.577.239.784 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017: 55.079.284.102 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án xây dựng nhà máy của Công ty con trong cùng tập đoàn.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(*)*	36.357.678.001	44.369.102.467
Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam *(**)*	46.600.000.000	46.600.000.000
Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (**)	16.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**98.957.678.001**	**90.969.102.467**

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn	45	28.616.923.317	45	27.900.000.000	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng KCN Hoa Sen Du Long	45	7.740.754.684	-	-	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadept	-	-	45	16.019.102.467	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển
Công ty Cổ phần Hoa Sen Hội Vân	-	-	45	450.000.000	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ cho kinh doanh bất động sản
TỔNG CỘNG		**36.357.678.001**		**44.369.102.467**		

(**) Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có thời hạn mười (10) năm và hưởng lãi suất thả nổi +1%/ năm.
Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam có thời hạn mười (10) năm và hưởng lãi suất thả nổi +1,2 %/ năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	1.056.607.464.149	3.571.882.195.722
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	*199.152.165.080*	-
Công ty TNHH Hangzhou Cogeneration (Hong Kong)	*191.161.898.608*	-
Khác	*666.293.400.461*	*3.571.882.195.722*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	10.014.360.305	63.927.783.070
TỔNG CỘNG	**1.066.621.824.454**	**3.635.809.978.792**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	119.030.033.688	139.466.168.999
Bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	22.267.659.259	278.163.648.717
TỔNG CỘNG	**141.297.692.947**	**417.629.817.716**

19. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải trả				
Thuế GTGT	107.438.910.575	2.025.971.655.184	(2.077.892.787.714)	55.517.778.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.771.976.307	95.720.855.600	(147.948.747.384)	3.544.084.523
Thuế thu nhập cá nhân	2.716.916.312	44.028.966.662	(44.721.773.566)	2.024.109.408
Khác	1.271.922.754	50.668.477.231	(51.508.108.303)	432.291.682
TỔNG CỘNG	**167.199.725.948**	**2.216.389.954.677**	**(2.322.071.416.967)**	**61.518.263.658**

VND

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	1.663.335.004.117	1.066.204.353.859	(1.275.923.321.246)	1.453.616.036.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.121.058.199	-	30.121.058.199
Thuế thu nhập cá nhân	14.423.203	33.470.914	-	47.894.117
TỔNG CỘNG	**1.663.349.427.320**	**1.096.358.882.972**	**(1.275.923.321.246)**	**1.483.784.989.046**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí vận chuyển	36.448.531.522	2.843.019.695
Dự phòng thuế	37.076.242.781	-
Thưởng và lương tháng 13	23.755.410.000	53.536.809.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.168.204.030	18.008.495.530
Chi phí lãi vay	18.508.663.534	15.657.863.150
Chi phí điện	10.652.297.935	10.315.223.937
Khác	2.610.674.468	862.297.082
TỔNG CỘNG	**148.220.024.270**	**101.223.708.394**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ mở thư tín dụng	136.756.103.216	-
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	25.996.753.725	-
Nhận đặt cọc dự thầu	21.763.098.327	10.192.386.680
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	6.813.958.570	1.425.763.500
Phải trả cổ tức	4.627.477.425	4.731.068.925
Phải trả khác cho bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	3.151.027.397	1.000.000.000
Khoản phải trả để mua công ty con	-	24.700.000.000
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần của Gemadept	-	15.776.367.206
Các khoản phải trả khác	14.307.533.836	19.767.848.768
TỔNG CỘNG	**213.415.952.496**	**77.593.435.079**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**10.879.859.929.887**	**9.015.062.474.063**
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	10.059.404.503.735	8.502.860.876.262
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)*	695.634.361.360	485.500.382.125
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.4)*	71.821.064.792	26.701.215.676
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 22.2,31)*	53.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.461.976.547.378**	**2.835.803.760.461**
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.3)*	3.440.254.025.567	2.821.013.820.224
Nợ dài hạn thuê tài chính *(Thuyết minh số 22.4)*	21.722.521.811	14.789.940.237
TỔNG CỘNG	**14.341.836.477.265**	**11.850.866.234.524**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

VND

	Giá trị
Số đầu năm	11.850.866.234.524
Tiền thu từ đi vay	33.703.875.848.462
Nợ thuê tài chính phát sinh	99.558.201.015
Tiền chi trả nợ gốc vay	(31.308.401.099.488)
Trả nợ thuê tài chính	(47.505.770.325)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.443.063.077
Số cuối năm	**14.341.836.477.265**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn*	*Lãi suất* (%/năm)	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Bình Dương				
Vay VND	2.355.648.043.629	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019	5,5	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc , máy móc, thiết bị, và hàng tồn kho
Vay USD	1.186.079.616.308	Từ ngày 28 tháng 11 năm 2018 đến ngày 21 tháng 1 năm 2019	Từ 2,7 đến 2,9	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương				
Vay VND	966.390.647.671	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2018 đến ngày 20 tháng 2 năm 2019	Từ 5,3 đến 5,9	Quyền sử dụng đất, và máy móc, thiết bị
Vay USD	691.858.095.360	Từ ngày15 tháng 10 năm 2018 đến ngày 5 tháng 12 năm 2018	Từ 2,7 đến 3	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Vay VND	1.098.415.797.951	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019	Từ 5,5 đến 5,85	Nợ phải thu
Vay USD	408.466.309.431	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2018 đến ngày 19 tháng 12 năm 2018	Từ 3,5 đến 3,9	Nợ phải thu

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Vay VND	1.035.502.713.540	Từ ngày 8 tháng 10 năm 2018 đến ngày 22 tháng 1 năm 2019	Từ 4,5 đến 4,8	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An				
Vay VND	751.935.188.536	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2018 đến ngày 13 tháng 3 năm 2019	5,5	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
Vay VND	390.501.383.564	Từ ngày 23 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2019	Từ 5,5 đến 5,9	Tín chấp
Vay USD	85.035.839.658	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 11 năm 2018	2,9	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu				
Vay VND	204.379.110.451	Ngày 28 tháng 2 năm 2019	5,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam				
Vay VND	167.856.828.967	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ 4,2 đến 4,67	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh				
Vay USD	148.320.106.584	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2018 đến ngày 2 tháng 1 năm 2019	3,2	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
Vay VND	135.900.000.000	Từ ngày 20 tháng 11 năm 2018 đến ngày 3 tháng 12 năm 2018	5	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
Vay VND	125.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2018 đến ngày 7 tháng 2 năm 2019	5,6	Hàng tồn kho

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)				
Vay VND	108.024.412.792	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 11 năm 2018	Từ 5,2 đến 6,5	Quyền sử dụng đất, và hàng tồn kho
Ngân Hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương				
Vay USD	105.972.454.533	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018	3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài				
Vay VND	50.117.954.760	Ngày 22 tháng 12 năm 2018	Từ 5,5 đến 5,8	Hàng tồn kho, và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam				
Vay VND	27.000.000.000	Ngày 29 tháng 10 năm 2018	Từ 5,1 đến 5,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh				
Vay VND	17.000.000.000	Ngày 22 tháng 10 năm 2018	5,61	Máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	**10.059.404.503.735**			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động.

22.2 *Vay ngắn hạn bên liên quan*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn				
Vay VND	53.000.000.000	Ngày 10 tháng 10 năm 2018	5	Tín chấp

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Bình Dương				
Vay VND	3.035.984.375.157	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2018 đến ngày 5 tháng 1 năm 2026	Từ 8,3 đến 9	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương				
Vay VND	467.130.861.014	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2018 đến ngày 7 tháng 12 năm 2023	Từ 8 đến 8,6	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu				
Vay VND	302.181.929.656	Ngày 30 tháng 11 năm 2019	8,95	Nhà xưởng, và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu				
Vay VND	110.037.921.129	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2019 đến ngày 19 tháng 7 năm 2021	8,8	Máy móc, thiết bị
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái				
Vay VND	170.186.219.162	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2019 đến ngày 1 tháng 8 năm 2026	Từ 9 đến 10	Quyền sử dụng đất, và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh				
Vay VND	27.083.333.345	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2018 đến ngày 10 tháng 9 năm 2019	Từ 4,45 đến 8,39	Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận				
Vay VND	9.396.578.000	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến 17 tháng 6 năm 2020	8,7	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Bản Việt				
Vay VND	9.291.229.500	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019	9	Phương tiện vận tải

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn*	*Lãi suất* (%/năm)	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương				
Vay VND	3.381.044.964	Ngày 7 tháng 1 năm 2019	8	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Phú Tài				
Vay VND	1.214.895.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2018 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019	Từ 8 đến 8,8	Phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	**4.135.888.386.927**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*695.634.361.360*			
Vay dài hạn	*3.440.254.025.567*			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 *Nợ thuê tài chính*

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Dưới 1 năm	76.968.318.611	5.147.253.819	71.821.064.792	29.186.748.807	2.485.533.131	26.701.215.676
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 - 5 năm	22.839.973.936	1.117.452.125	21.722.521.811	15.388.778.781	598.838.544	14.789.940.237
TỔNG CỘNG	**99.808.292.547**	**6.264.705.944**	**93.543.586.603**	**44.575.527.588**	**3.084.371.675**	**41.491.155.913**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	1.965.398.290.000	551.571.933.521	6.784.575.670	1.602.771.684.847	4.126.526.484.038
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.331.663.912.171	1.331.663.912.171
Trả cổ tức bằng cổ phiếu *(**)*	1.099.978.080.000	-	-	(1.099.978.080.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(196.539.829.000)	(196.539.829.000)
Thặng dư vốn cổ phần *(**)*	399.988.750.000	(399.988.750.000)	-	-	-
Tăng từ phát hành cổ phiếu có chọn lựa cho người lao động *(*)*	34.601.710.000	-	-	-	34.601.710.000
Hoàn nhập khoản cổ tức đã công bố	-	-	-	148.310.000	148.310.000
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(60.167.737.724)	(60.167.737.724)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	80.063.704.939	(80.063.704.939)	-
Thưởng hoàn thành kế hoạch *(***)*	-	-	-	(51.300.000.000)	(51.300.000.000)
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(52.312.539.414)	-	(52.312.539.414)
Số cuối năm	3.499.966.830.000	151.583.183.521	34.535.741.195	1.446.534.555.355	5.132.620.310.071

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2017 ngày 6 tháng 1 năm 2017 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành này vào ngày 12 tháng 4 năm 2017 với tổng số cổ phiếu mới được phát hành là 3.460.171 cổ phiếu giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, và tổng giá trị 34.601.710.000 VND. Công ty cũng đã nhận được GCNĐKKD thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 4 năm 2017 cập nhật việc tăng vốn này.

(**) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2017 ngày 6 tháng 1 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38/NQ/HĐQT/2017 ngày 3 tháng 5 năm 2017 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 100:75 (phát hành 75 cổ phiếu mới cho mỗi 100 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ) và kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành này vào ngày 8 tháng 6 năm 2017 với tổng số cổ phiếu được phát hành là 149.996.683 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 1.499.966.830.000 VND. Công ty đã nhận được GCNĐKKD thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 6 năm 2017 cập nhật việc tăng vốn này.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 18 tháng 1 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức thưởng hoàn thành kế hoạch là 4% lợi nhuận sau thuế.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm nay						
Số đầu năm	3.499.966.830.000	151.583.183.521	-	34.535.741.195	1.446.534.555.355	5.132.620.310.071
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	409.234.037.922	409.234.037.922
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.343.000.000)	-	-	(1.343.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	349.936.450.000	-	-	-	(349.936.450.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(349.957.383.000)	(349.957.383.000)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(53.266.556.487)	(53.266.556.487)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	47.549.876.048	(47.549.876.048)	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(21.575.866.687)	-	(21.575.866.687)
Số cuối năm	3.849.903.280.000	151.583.183.521	(1.343.000.000)	60.509.750.556	1.055.058.327.742	5.115.711.541.819

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 16 tháng 1 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ/HĐQT/2018 ngày 6 tháng 2 năm 2018 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành này vào ngày 18 tháng 6 năm 2018 với tổng số cổ phiếu được phát hành là 34.993.645 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 349.936.450.000 VND. Công ty đã nhận được GCNĐKKD thay đổi lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2018 cập nhật việc tăng vốn này.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	3.499.966.830.000	1.965.398.290.000
Tăng trong năm	349.936.450.000	1.534.568.540.000
Số cuối năm	**3.849.903.280.000**	**3.499.966.830.000**
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	699.839.833.000	1.296.517.909.000
Cổ tức đã trả	699.997.424.500	1.296.341.064.225

23.3 *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	**37.181.622.614**	**3.446.080.228**
Vốn điều lệ đã góp	-	33.750.000.000
Giảm do giải thể công ty con	(1.199.108.525)	-
Lỗ trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	(68.336.983)	(14.457.614)
Số cuối năm	**35.914.177.106**	**37.181.622.614**

23.4 *Vốn cổ phần*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*384.990.328*	*349.996.683*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*134.300*	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*349.862.383*	*349.996.683*

Các cổ phiếu đã phát hành của Công ty có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	409.234.037.922	1.331.663.912.171
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND) (*)*	(16.369.361.517)	(53.266.556.487)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	392.864.676.405	1.278.397.355.684
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu) (**)*	360.585.782	359.008.580
Lãi trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*		
Lãi cơ bản	1.090	3.561
Lãi suy giảm	1.090	3.561

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ là 4% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 16 tháng 1 năm 2018.

(**) Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm trước được điều chỉnh hồi tố do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty phát sinh trong năm nay.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**34.570.344.557.164**	**26.336.984.183.123**
Trong đó:		
Thành phẩm	*18.305.584.471.715*	*16.428.207.199.548*
Hàng hóa	*16.226.374.169.708*	*9.829.348.382.934*
Khác	*38.385.915.741*	*79.428.600.641*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(128.915.208.903)**	**(187.939.347.844)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*(107.925.224.496)*	*(176.829.729.476)*
Hàng bán bị trả lại	*(16.635.528.763)*	*(9.163.655.524)*
Giảm giá hàng bán	*(4.354.455.644)*	*(1.945.962.844)*
DOANH THU THUẦN	**34.441.429.348.261**	**26.149.044.835.279**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	*27.731.880.109.640*	*22.073.429.131.341*
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 31)	*6.709.549.238.621*	*4.075.615.703.938*

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ đầu tư tài chính	102.139.227.474	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	71.645.469.380	53.212.128.476
Thu nhập từ lãi tiền gửi, đầu tư khác	5.714.196.627	700.711.525
TỔNG CỘNG	**179.498.893.481**	**53.912.840.001**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thành phẩm	16.114.683.908.400	13.079.930.345.990
Hàng hóa	14.344.645.503.779	8.637.735.118.160
Hoạt động khác	4.960.676.206	13.125.741.868
TỔNG CỘNG	**30.464.290.088.385**	**21.730.791.206.018**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	811.669.226.449	482.275.637.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	139.120.987.276	90.670.094.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	51.970.945.978	7.247.689.692
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(33.943.763.842)	8.983.268.917
Khác	1.915.310.041	-
TỔNG CỘNG	**970.732.705.902**	**589.176.690.666**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**1.816.042.397.184**	**1.512.517.323.076**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.900.515.408	782.988.770.276
Chi phí nhân viên	395.658.712.847	349.218.520.788
Chi phí khấu hao và hao mòn	129.001.558.947	82.096.541.208
Chi phí khác	300.481.609.982	298.213.490.804
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**895.579.880.506**	**801.479.758.048**
Chi phí nhân viên	441.953.749.291	384.005.935.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.140.525.787	59.043.138.814
Chi phí khấu hao và hao mòn	58.281.626.746	43.990.072.469
Chi phí khác	325.203.978.682	314.440.611.212
TỔNG CỘNG	**2.711.622.277.690**	**2.313.997.081.124**

28. THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền bồi thường	27.495.810.933	47.003.413.223
Thu từ thanh lý tài sản cố định	14.531.056.069	22.506.771.478
Thu nhập khác	14.873.355.227	8.655.914.772
TỔNG CỘNG	**56.900.222.229**	**78.166.099.473**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	20.637.165.889.138	15.580.007.670.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.199.477.887.113	2.026.745.443.051
Chi phí nhân viên	1.201.586.419.867	1.058.745.068.992
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11, 12, 13)*	1.019.509.865.101	710.312.186.518
Chi phí khác	1.255.823.599.675	1.293.457.339.052
TỔNG CỘNG	**26.313.563.660.894**	**20.669.267.707.900**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

- HSBD được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo;
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSNA là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi các công ty con này có phát sinh doanh thu (năm 2016 đối với nhà máy Nam Cấm và năm 2017 đối với Nhà máy Đông Hồi) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo;
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSNH là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi các công ty con này có phát sinh doanh thu (năm 2017) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo; và
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSHN là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2016 và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	95.720.855.600	280.803.086.281
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	363.780.853
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.297.904.363	29.823.152.049
TỔNG CỘNG	**120.018.759.963**	**310.990.019.183**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**529.184.460.902**	**1.642.639.473.740**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	108.349.039.808	302.180.473.505
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	29.357.952.102	33.645.046.649
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ phát sinh trong năm của các công ty con	24.058.953.971	5.348.761.607
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời	1.364.869.902	-
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	397.862.365	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	109.412.987	363.780.853
Phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	1.136.749.614
Thuế TNDN được miễn, giảm	(44.967.511.780)	(28.138.737.931)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.066.677.799)
Khác	1.348.180.608	(1.479.377.315)
Chi phí thuế TNDN	**120.018.759.963**	**310.990.019.183**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.452.678.151	30.855.331.987	(14.402.653.836)	(2.161.800.346)
Chi phí trích trước	13.990.694.550	17.194.324.156	(3.203.629.606)	(28.655.167.115)
Các khoản dự phòng	8.472.027.114	14.215.198.273	(5.743.171.159)	(451.106.654)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	714.348.043	1.135.161.780	(420.813.737)	1.067.043.023
Khác	1.053.512.369	1.581.148.394	(527.636.025)	377.879.043
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***40.683.260.227***	***64.981.164.590***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(24.297.904.363)***	***(29.823.152.049)***

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch	Bán hàng hóa	6.753.479.410.892	4.147.238.165.577
		Mua hàng hóa	2.131.820.278.362	2.868.198.606.916
		Phí vận chuyển	48.851.726.662	72.074.570.683
		Chiết khấu thương mại	44.875.174.015	73.088.884.008
		Bán tài sản	40.961.909.490	36.386.756.005
		Hàng bán trả lại	3.595.809.964	391.570.015
		Bán hàng khác	2.352.680.799	149.800.426
		Cho thuê tài sản	1.828.130.909	1.718.377.268
		Mua tài sản	1.515.541.822	-
		Thuê hoạt động	539.338.900	447.272.724
		Mua hàng khác	84.171.170	70.434.559
		Chi hộ	62.344.925	-
		Mua dịch vụ du lịch	-	40.442.810.907
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	Bên liên quan	Phí vận chuyển	64.778.733.985	33.969.937.191
		Cho thuê tài sản	360.000.000	144.000.000
Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn	Công ty liên kết	Vay	53.000.000.000	-
		Lãi vay	1.256.027.397	-
		Góp vốn	-	27.450.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Du Long	Công ty liên kết	Chuyển nhượng vốn	13.585.000.000	-
		Cho vay	12.160.295.900	-
		Góp vốn	4.500.000.000	24.700.000.000
		Thu tiền cho vay	4.000.000.000	-
		Lãi vay	335.342.389	-
		Bán tài sản	109.728.156	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Hội Vân	Công ty liên kết	Rút vốn	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadept	Bên liên quan	Chuyển nhượng vốn	55.624.444.583	-
		Góp vón	3.672.266.449	-

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	132.000.000	33.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Du Long	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	120.700.972	-
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc chủ sở hữu của Chủ tịch	Bán hàng hóa	1.485.707	451.645.235
			254.186.679	**484.645.235**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Du Long	Công ty liên kết	Cho vay	3.660.295.900	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
		Phải thu tiền bán đất	1.367.463.256	-
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Hoa Sen Du Long	Công ty liên kết	Lãi cho vay	335.342.389	-
			91.886.032.645	**90.183.227.000**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	Bên liên quan	Mua dịch vụ	5.226.877.644	7.017.027.473
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch	Mua nguyên vật liệu	4.787.482.661	56.910.755.597
			10.014.360.305	**63.927.783.070**

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch	Bán hàng hóa	22.267.659.259	278.163.648.717
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn	Công ty liên kết	Vay	53.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay	1.256.027.397	-
DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen	Bên liên quan	Trả lại tiền mua đất	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch	Đặt cọc	895.000.000	-
			3.151.027.397	**1.000.000.000**

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương Ban Tổng Giám đốc	18.380.164.144	19.015.551.104
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	-	14.580.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	2.270.000.000	2.000.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	26.810.000.000
TỔNG CỘNG	**20.650.164.144**	**62.405.551.104**

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	127.001.614.095	109.150.036.089
Từ 1 tới 5 năm	464.341.637.708	378.856.719.212
Trên 5 năm	690.309.362.270	466.809.457.041
TỔNG CỘNG	**1.281.652.614.073**	**954.816.212.343**

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	1.827.786.063	2.304.329.547
Từ 1 tới 5 năm	2.534.400.000	3.890.081.818
Trên 5 năm	8.070.000.000	2.587.200.000
TỔNG CỘNG	**12.432.186.063**	**8.781.611.365**

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 960.466.484.424 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 785.047.782.983 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chính yếu, là bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

VND

	Trong nước		*Xuất khẩu*		*Tổng cộng*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu	21.949.332.438.480	16.519.595.874.091	12.492.096.909.781	9.629.448.961.188	34.441.429.348.261	26.149.044.835.279
Giá vốn	(18.962.709.885.251)	(13.491.918.361.364)	(11.501.580.203.134)	(8.238.872.844.654)	(30.464.290.088.385)	(21.730.791.206.018)
Lợi nhuận gộp	2.986.622.553.229	3.027.677.512.727	990.516.706.647	1.390.576.116.534	3.977.139.259.876	4.418.253.629.261

34. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Quốc Trí
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 12 năm 2018